

Số: 1273/QĐ-UBND

Chi Lăng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án:  
Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT cho  
hộ ông Vi Văn Giai thường trú tại thôn Khuổi Kháo, xã Bắc Thủy,  
huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;*

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định 32/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2024 về việc quy định một số nội dung chi, mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Quy định diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Thông báo 82/TB-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề công tác giải phóng mặt bằng các dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18); Nâng cấp đoạn Km18 Km80, Quốc lộ 4B; Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo 79/TB-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch

UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các trình tự, thủ tục, nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo 04/TB-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Hợp đồng số 03/2024/HĐ-GPMB ngày 28 tháng 02 năm 2024 Hợp đồng thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn (đại diện Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng;

Căn cứ Thông báo 278/TB-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc kiểm tra tình hình thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức BOT;

Căn cứ Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc kiện toàn Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo số 900-TB/HU ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Huyện ủy Chi Lăng thông báo Kết luận của đồng chí Trần Thanh Nhân, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, tại cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện công tác GPMB dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo số 614/TB-UBND ngày 10/6/2024 của UBND huyện Chi Lăng thông báo Kết luận của Đồng chí Phùng Văn Nghĩa, Phó Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tại buổi họp thống nhất về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện (Ngày 06/6/2024); Thông báo số 786/TB-UBND ngày 11/7/2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thông báo kết luận của đồng chí Vi Nông Trường, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn theo hình thức BOT (Ngày 05/7/2024);

Căn cứ Thông báo số 114/TB-HĐTĐGD ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng; Thông báo số 24/TB-HĐTĐGD ngày 16/01/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng

theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng (đất ở nông thôn tại xã Nhân Lý, Bắc Thủy, Vân Thủy, huyện Chi Lăng);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tại Tờ trình số 93/TTr-NNMT ngày 28 tháng 3 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT cho hộ ông Vy Văn Giai, thường trú tại thôn Khuổi Kháo, xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Nội dung cụ thể như sau:

| STT         | Nội dung bồi thường, hỗ trợ                                                                                                                                           | Số tiền (đ)        |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1           | Bồi thường đất (Theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 08/7/2024)                                                                                                       | 46.242.000         |
| 2           | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Hỗ trợ bằng tiền) theo Khoản 1 Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 174.720.000        |
| 3           | Bồi thường cây cối, hoa màu (Theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)                                                               | 11.599.900         |
| 4           | Hỗ trợ khác về công trình, vật kiến trúc                                                                                                                              | 74.817.420         |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                                                       | <b>307.379.320</b> |

#### 1. Vị trí, diện tích, loại đất, giá đất, nguồn gốc đất thu hồi:

| STT | Vị trí                            |           | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Vị trí/nhóm vị trí | Xã thuộc nhóm | Loại đất | Nguồn gốc đất thu hồi |
|-----|-----------------------------------|-----------|-------------------------------------|--------------------|---------------|----------|-----------------------|
|     | Số hiệu thửa đất/ký hiệu thửa đất | Tờ bản đồ |                                     |                    |               |          |                       |
| 1   | 133                               | 36        | 131,0                               | 1                  | III           | LUC      | AO 869557             |
| 2   | 134                               | 36        | 36,0                                | 1                  | III           | LUC      | AO 869557             |
| 3   | 166                               | 36        | 252,0                               | 1                  | III           | LUC      | AO 869557             |
| 4   | 278                               | 43        | 393,0                               | 1                  | III           | LUC      | AO 869557             |
| 5   | 381                               | 36        | 61,0                                | 1                  | III           | NHK      | Tự khai phá           |
| 6   | 129                               | 36        | 98,0                                | 1                  | III           | LUC      | Tự khai phá           |

#### 2. Loại tài sản, số lượng tài sản bị thiệt hại:

- Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp

| Loại công trình, vật kiến trúc           | Cấp công trình | Năm xây | Đơn vị tính | Tổng khối lượng |
|------------------------------------------|----------------|---------|-------------|-----------------|
| Thửa 278, tờ 43, DTTH: 393m <sup>2</sup> |                |         |             |                 |

|                                                                                                                                   |              |      |                |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|----------------|-------|
| - Kè xếp đá khan 1. KT: (52 x 0,3)m cao 1,5m                                                                                      |              |      | m <sup>3</sup> | 23,40 |
| <b>Thửa 166, tờ 36, DTTH: 393m<sup>2</sup></b>                                                                                    |              |      |                |       |
| - Kè xếp đá khan 2. KT: (12,0 x 0,3)m cao 1,0m                                                                                    |              |      | m <sup>3</sup> | 3,60  |
| <b>Thửa 381 tờ 36 DTTH: 61m<sup>2</sup>, MĐSD HNK</b>                                                                             |              |      |                |       |
| <b>a. Nhà kho:</b> Tường xây gạch bê tông, cột kèo bằng gỗ nhóm 4, mái lợp fibro xi măng, nền láng vữa xi măng. KT: (14,3 x 4,5)m | Nhà lều quán | 2010 | m <sup>2</sup> | 64,35 |
| - Đồi trừ mái lợp fibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). KT (14,3 x 4,5)m x 1,2 độ dốc mái                                     |              |      | m <sup>2</sup> | 77,22 |
| <b>a. Kè khối xây đá.</b> KT: (19,0 x 0,4)m cao 2,4m                                                                              |              |      | m <sup>3</sup> | 18,24 |
| - Ống dẫn nước nhựa HDPE D20. KT: dài 200m                                                                                        |              |      | m              | 200   |

- Cây cối, hoa màu

| STT | Loại tài sản trên đất                                | Đơn vị         | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 1   | <b>Thửa số 278, tờ số 36, DT: 393,0m<sup>2</sup></b> |                |          |
| 2   | Ốt theo diện tích                                    | m <sup>2</sup> | 393      |
| 3   | <b>Thửa số 133, tờ số 36, DT: 131,0m<sup>2</sup></b> |                |          |
| 4   | Ngô theo diện tích                                   | m <sup>2</sup> | 131      |
| 5   | <b>Thửa số 134, tờ số 36, DT: 36,0m<sup>2</sup></b>  |                |          |
| 6   | Ngô theo diện tích                                   | m <sup>2</sup> | 36       |
| 7   | <b>Thửa số 166, tờ số 36, DT: 252,0m<sup>2</sup></b> |                |          |
| 8   | Ngô theo diện tích                                   | m <sup>2</sup> | 252      |
| 9   | <b>Thửa số 129, tờ số 36, DT: 98,0m<sup>2</sup></b>  |                |          |
| 10  | Ngô theo diện tích                                   | m <sup>2</sup> | 98       |
| 11  | <b>Thửa số 381, tờ số 36, DT: 61,0m<sup>2</sup></b>  |                |          |
| 12  | Cây Nhãn, đường kính gốc > 20 đến 30cm               | Cây            | 1        |
| 13  | Cây Chuối lá trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa        | Cây            | 30       |
| 14  | Cây Chuối lá, mới trồng đến dưới 1 năm               | Cây            | 6        |
| 15  | Cây Duối, đường kính gốc từ 5 đến 10cm               | Cây            | 4        |
| 16  | Cây Kháo, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm             | Cây            | 3        |
| 17  | Cây Xoan, đường kính gốc > 10 đến 20cm               | Cây            | 5        |

### 3. Giá đất và tài sản tính bồi thường:

- Giá đất bồi thường:

| STT | Loại đất                              | Vị trí/<br>nhóm vị trí | Xã thuộc<br>nhóm | Giá đất<br>đ/m <sup>2</sup> |
|-----|---------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|
| 1   | Đất trồng chuyên lúa nước             | 1                      | III              | 48.000                      |
| 2   | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | 1                      | III              | 42.000                      |

- Giá bồi thường cây cối hoa màu:

| STT | Tài sản                                       | Đơn giá (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|
| 1   | Ngô theo diện tích                            | 6.500          |
| 2   | Cây Chuối lá, mới trồng đến dưới 1 năm        | 11.000         |
| 3   | Ớt theo diện tích                             | 18.000         |
| 4   | Cây Chuối lá trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa | 18.000         |
| 5   | Cây Duối, đường kính gốc từ 5 đến 10cm        | 22.000         |
| 6   | Cây Kháo, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm      | 24.000         |
| 7   | Cây Xoan, đường kính gốc > 10 đến 20cm        | 66.000         |
| 8   | Cây Nhãn, đường kính gốc > 20 đến 30cm        | 1.912.000      |

- Giá bồi thường công trình vật kiến trúc:

| Loại công trình, vật kiến trúc                                                                                                    | Cấp công trình | Năm xây | Đơn vị tính    | Tổng khối lượng | Đơn giá (đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------|-----------------|----------------|
| <b>Thửa 381 tờ 36, DTTH: 61,0m<sup>2</sup></b>                                                                                    |                |         |                |                 |                |
| - Kè xếp đá khan 1. KT: (52 x 0,3)m cao 1,5m                                                                                      |                |         | m <sup>3</sup> | 23,40           | 868.000        |
| <b>Thửa 166, tờ 36, DTTH: 393m<sup>2</sup></b>                                                                                    |                |         |                |                 |                |
| - Kè xếp đá khan 2. KT: (12,0 x 0,3)m cao 1,0m                                                                                    |                |         | m <sup>3</sup> | 3,60            | 868.000        |
| <b>Thửa 381 tờ 36 DTTH: 61m<sup>2</sup>, MĐSD HNK</b>                                                                             |                |         |                |                 |                |
| <b>a. Nhà kho:</b> Tường xây gạch bê tông, cột kèo bằng gỗ nhóm 4, mái lợp fibro xi măng, nền láng vữa xi măng. KT: (14,3 x 4,5)m | Nhà lều quán   | 2010    | m <sup>2</sup> | 64,35           | 852.000        |
| - Đổi trừ mái lợp fibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). KT (14,3 x 4,5)m x 1,2 độ dốc mái                                     |                |         | m <sup>2</sup> | 77,22           | -100.000       |
| <b>a. Kè khối xây đá.</b> KT: (19,0 x 0,4)m cao 2,4m                                                                              |                |         | m <sup>3</sup> | 18,24           | 1.443.000      |
| - Ống dẫn nước nhựa HDPE D20. KT: dài 200m                                                                                        |                |         | m              | 200             | 7.545          |

#### 4. Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

| STT | Vị trí           |           | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Loại đất | Giá đất hỗ trợ | Thành tiền (đồng) |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------|----------|----------------|-------------------|
|     | Số hiệu thửa đất | Tờ bản đồ |                                     |          |                |                   |
| 1   | 133              | 36        | 131,0                               | LUC      | 192.000        | 25.152.000        |
| 2   | 134              | 36        | 36,0                                | LUC      | 192.000        | 6.912.000         |
| 3   | 166              | 36        | 252,0                               | LUC      | 192.000        | 48.384.000        |
| 4   | 278              | 43        | 393,0                               | LUC      | 192.000        | 75.456.000        |

|             |     |    |      |     |         |                    |
|-------------|-----|----|------|-----|---------|--------------------|
| 5           | 381 | 36 | 0    | NHK | 168.000 | 0                  |
| 6           | 129 | 36 | 98,0 | LUC | 192.000 | 18.816.000         |
| <b>Tổng</b> |     |    |      |     |         | <b>174.720.000</b> |

**5. Tổng số tiền bồi thường:**

- Tiền bồi thường về đất

| STT         | Vị trí           |           | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Vị trí/nhóm vị trí | Xã thuộc nhóm | Loại đất<br>Giá đất hỗ trợ | Giá đất hỗ trợ | Thành tiền (đồng) |
|-------------|------------------|-----------|-------------------------------------|--------------------|---------------|----------------------------|----------------|-------------------|
|             | Số hiệu thửa đất | Tờ bản đồ |                                     |                    |               |                            |                |                   |
| 1           | 133              | 36        | 131,0                               | 1                  | III           | LUC                        | 48.000         | 6.288.000         |
| 2           | 134              | 36        | 36,0                                | 1                  | III           | LUC                        | 48.000         | 1.728.000         |
| 3           | 166              | 36        | 252,0                               | 1                  | III           | LUC                        | 48.000         | 12.096.000        |
| 4           | 278              | 43        | 393,0                               | 1                  | III           | LUC                        | 48.000         | 18.864.000        |
| 5           | 381              | 36        | 61,0                                | 1                  | III           | NHK                        | 42.000         | 2.562.000         |
| 6           | 129              | 36        | 98,0                                | 1                  | III           | LUC                        | 48.000         | 4.704.000         |
| <b>Tổng</b> |                  |           |                                     |                    |               |                            |                | <b>46.242.000</b> |

- Tiền bồi thường về công trình vật kiến trúc xây trên đất nông nghiệp

| Loại công trình, vật kiến trúc                                                                                                    | Cấp công trình | Năm xây | Đơn vị tính    | Tổng khối lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số tính hỗ trợ | Thành tiền (đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thửa 278, tờ 43, DTTH: 393m<sup>2</sup></b>                                                                                    |                |         |                |                 |                |                   |                   |
| - Kè xếp đá khan 1. KT: (52 x 0,3)m cao 1,5m                                                                                      |                |         | m <sup>3</sup> | 23,40           | 868.000        |                   | 20.311.200        |
| <b>Thửa 166, tờ 36, DTTH: 393m<sup>2</sup></b>                                                                                    |                |         |                |                 |                |                   |                   |
| - Kè xếp đá khan 2. KT: (12,0 x 0,3)m cao 1,0m                                                                                    |                |         | m <sup>3</sup> | 3,60            | 868.000        |                   | 3.124.800         |
| <b>Thửa 381 tờ 36 DTTH: 61m<sup>2</sup>, MĐSD HNK</b>                                                                             |                |         |                |                 |                |                   |                   |
| <b>a. Nhà kho:</b> Tường xây gạch bê tông, cột kèo bằng gỗ nhóm 4, mái lợp fibro xi măng, nền láng vữa xi măng. KT: (14,3 x 4,5)m | Nhà lều quán   | 2010    | m <sup>2</sup> | 64,35           | 852.000        | 50%               | 27.413.100        |
| - Đổi trừ mái lợp fibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). KT (14,3 x 4,5)m x 1,2 độ dốc mái                                     |                |         | m <sup>2</sup> | 77,22           | -100.000       | 50%               | -3.861.000        |
| <b>a. Kè khối xây đá.</b> KT: (19,0 x 0,4)m cao 2,4m                                                                              |                |         | m <sup>3</sup> | 18,24           | 1.443.000      |                   | 26.320.320        |

|                                            |  |  |   |     |       |  |                   |
|--------------------------------------------|--|--|---|-----|-------|--|-------------------|
| - Ống dẫn nước nhựa HDPE D20, KT: dài 200m |  |  | m | 200 | 7.545 |  | 1.509.000         |
| <b>Tổng</b>                                |  |  |   |     |       |  | <b>74.817.420</b> |

- Tiền bồi thường về cây cối hoa màu

| STT | Loại tài sản trên đất                                                                | Đơn vị         | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Cây trồng ngoài mật độ (30% đơn giá) | Cây mọc tự nhiên (x 50% đơn giá) | Thành tiền (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| 1   | <b><i>Thửa số 278, tờ số 36, DT: 393,0m<sup>2</sup></i></b>                          |                |          |                |                                      |                                  | 7.074.000         |
| 2   | Ốt theo diện tích                                                                    | m <sup>2</sup> | 393      | 18.000         |                                      |                                  |                   |
| 3   | <b><i>Thửa số 133, tờ số 36, DT: 131,0m<sup>2</sup></i></b>                          |                |          |                |                                      |                                  | 851.500           |
| 4   | Ngô theo diện tích                                                                   | m <sup>2</sup> | 131      | 6.500          |                                      |                                  |                   |
| 5   | <b><i>Thửa số 134, tờ số 36, DT: 36,0m<sup>2</sup></i></b>                           |                |          |                |                                      |                                  | 234.000           |
| 6   | Ngô theo diện tích                                                                   | m <sup>2</sup> | 36       | 6.500          |                                      |                                  |                   |
| 7   | <b><i>Thửa số 166, tờ số 36, DT: 252,0m<sup>2</sup></i></b>                          |                |          |                |                                      |                                  | 1.638.000         |
| 8   | Ngô theo diện tích                                                                   | m <sup>2</sup> | 252      | 6.500          |                                      |                                  |                   |
| 9   | <b><i>Thửa số 129, tờ số 36, DT: 98,0m<sup>2</sup></i></b>                           |                |          |                |                                      |                                  | 637.000           |
| 10  | Ngô theo diện tích                                                                   | m <sup>2</sup> | 98       | 6.500          |                                      |                                  | 7.074.000         |
| 11  | <b><i>Thửa số 381, tờ số 36, DT: 0,0m<sup>2</sup> (trừ diện tích công trình)</i></b> |                |          |                |                                      |                                  |                   |
| 12  | Cây Nhãn, đường kính gốc > 20 đến 30cm                                               | Cây            | 1        | 1.912.000      | 30%                                  |                                  | 573.600           |
| 13  | Cây Chuối lá trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa                                        | Cây            | 30       | 18.000         | 30%                                  |                                  | 162.000           |
| 14  | Cây Chuối lá, mới trồng đến dưới 1 năm                                               | Cây            | 6        | 11.000         | 30%                                  |                                  | 19.800            |
| 15  | <b>Cây mọc tự nhiên (có sự chăm sóc)</b>                                             |                |          |                |                                      |                                  |                   |
| 16  | Cây Duối, đường kính gốc từ 5 đến 10cm                                               | Cây            | 4        | 22.000         |                                      | 50%                              | 44.000            |

|    |                                          |     |   |        |  |     |                   |
|----|------------------------------------------|-----|---|--------|--|-----|-------------------|
| 17 | Cây Kháo, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm | Cây | 3 | 24.000 |  | 50% | 36.000            |
| 18 | Cây Xoan, đường kính gốc > 10 đến 20cm   | Cây | 5 | 66.000 |  | 50% | 330.000           |
|    | <b>Tổng</b>                              |     |   |        |  |     | <b>11.599.900</b> |

**6.** Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

**7.** Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

**8.** Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

**9.** Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

**10.** Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

**11.** Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

**12.** Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (gồm: vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn huy động khác): khoảng 5.529 tỷ đồng (chiếm 50,13% tổng mức đầu tư dự án), trong đó:

+ Vốn chủ sở hữu: khoảng 1.106 tỷ đồng (chiếm 20% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

+ Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: khoảng 4.423 tỷ đồng (chiếm 80% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

- Vốn nhà nước tham gia dự án PPP (vốn nhà nước trong dự án PPP): khoảng 5.500 tỷ đồng (chiếm 49,87% tổng mức đầu tư), trong đó: vốn ngân sách trung ương 3.500 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh 2.000 tỷ đồng.

**13.** Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư dự án.

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

- Nhà đầu tư trúng thầu: Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty cổ phần LIZEN.

**Điều 2.** Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. UBND xã Bắc Thủy phối hợp Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án BT, HT, TĐC tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng BT, HT và TĐC dự án huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của công trình.

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện gửi phương án BT, HT, TĐC đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi; chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, nhận bàn giao mặt bằng quản lý chặt chẽ và giao lại cho chủ đầu tư thực hiện công trình.

4. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn đảm bảo kinh phí và phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện thực hiện công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất, người bị ảnh hưởng bởi công trình.

5. Hộ ông Vy Văn Giai chịu trách nhiệm bàn giao đất đã thu hồi cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, để bàn giao cho Nhà đầu tư triển khai dự án.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Chủ tịch HĐ BT, HT và TĐC dự án huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn, Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty cổ phần LIZEN, Chủ tịch UBND xã Bắc Thủy, hộ ông Vy Văn Giai và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NNMT, <sup>HMD</sup>.

**Lương Thành Chung**